

Số: 06 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/2025

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV/2025**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG LONG CHÂU
TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2025	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2025	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2025	5 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
 Tỉnh Vĩnh Long
 Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 4/2025**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		330.788.888.359	318.710.013.496
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.731.673.508	15.256.178.200
1. Tiền	111		10.731.673.508	15.256.178.200
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		287.520.000.000	275.835.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	287.520.000.000	275.835.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.744.229.061	14.071.501.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.227.416.180	9.588.536.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		481.604.650	2.029.368.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.288.529.427	3.775.821.140
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(2.253.321.196)	(1.322.225.023)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	12.310.931.084	11.984.240.966
1. Hàng tồn kho	141		12.310.931.084	11.984.240.966
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.482.054.706	1.563.093.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.441.093.006	1.246.781.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	310.098.957
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	40.961.700	6.213.025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		296.349.192.291	293.956.265.795
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		287.211.169.596	241.467.517.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	287.030.256.493	241.196.026.251
- Nguyên giá	222		716.569.581.289	646.864.355.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.539.324.796)	(405.668.328.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	180.913.103	271.491.395
- Nguyên giá	228		856.768.985	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(675.855.882)	(585.277.590)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	1.268.339.998	44.702.223.536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.268.339.998	44.702.223.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		658.927.879	575.769.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	658.927.879	575.769.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		627.138.080.650	612.666.279.291

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		133.440.605.999	135.999.779.482
I- Nợ ngắn hạn	310		81.588.510.754	77.688.578.523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.528.815.834	8.753.990.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.854.000	117.496.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	9.107.286.301	13.623.556.240
4. Phải trả người lao động	314	5.14	19.997.070.072	9.241.652.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	876.958.303	814.550.686
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.833.376.052	3.243.733.594
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	10.307.480.000	10.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	29.780.670.192	31.586.119.043
II- Nợ dài hạn	330		51.852.095.245	58.311.200.959
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	43.079.476.636	47.010.267.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	8.772.618.609	11.300.933.323
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		493.697.474.651	476.666.499.809
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	493.697.474.651	476.666.499.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.583.042.087	111.845.855.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.114.432.564	75.820.644.583
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		34.404.986.920	75.820.644.583
- LNST chưa phân phối kì này	421b		44.709.445.644	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		627.138.080.650	612.666.279.291

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng


Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4/2025

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
					từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	54.537.621.275	54.996.162.392	199.128.993.548	195.257.957.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	62.130.255	-	62.130.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	54.537.621.275	54.934.032.137	199.128.993.548	195.195.826.979
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	18.003.353.226	19.805.255.505	68.661.309.116	70.227.396.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.534.268.049	35.128.776.632	130.467.684.432	124.968.430.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	9.180.192.711	5.838.793.016	19.816.861.226	16.234.265.284
7. Chi phí tài chính	22	5.24	748.693.194	14.241.935	1.785.969.879	64.729.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		748.693.194	14.241.935	1.785.969.879	64.729.924
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	(1.112.456.990)	30.598.819	33.124.871.083	34.024.297.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	11.646.669.127	7.281.695.439	33.380.979.967	24.919.571.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		34.431.555.429	33.641.033.455	81.992.724.729	82.194.097.277
11. Thu nhập khác	31	5.27	2.869.215.152	7.120.958.800	3.903.929.455	8.026.329.392
12. Chi phí khác	32	5.27	285.362.306	320.808.257	1.161.045.485	1.073.324.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.583.852.846	6.800.150.543	2.742.883.970	6.953.004.428
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		37.015.408.275	40.441.183.998	84.735.608.699	89.147.101.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	7.086.634.307	12.296.370.080	16.049.674.393	16.047.359.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.928.773.968	28.144.813.918	68.685.934.306	73.099.741.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	947	889	2.022	2.192

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
 Tỉnh Vĩnh Long
 Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 4/2025***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2025 đến	Từ 01/01/2024 đến
		31/12/2025	31/12/2024
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	197.692.649.711	217.199.333.564
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(28.672.119.089)	(24.231.556.095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.611.519.824)	(44.915.030.994)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.763.722.301)	(34.388.439)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(21.259.410.166)	(6.781.746.624)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.085.850.486	61.053.308.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66.387.841.982)	(83.488.355.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.083.886.835	118.801.564.415
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.141.970.031)	(43.334.862.234)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(559.939.000.000)	(453.896.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	548.254.000.000	363.731.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.362.149.131	22.799.285.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.464.820.900)	(110.700.576.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.376.689.000	37.006.676.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.307.480.000)	(5.307.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.212.779.627)	(46.627.268.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.143.570.627)	(14.928.072.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.524.504.692)	(6.827.085.083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.256.178.200	22.083.263.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.731.673.508	15.256.178.200

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tấn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4/2025***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 234 người (tại ngày 01/01/2025 là 231 người).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2025 và kết thúc vào ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức

các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty; là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; tổ chức, cá nhân khác có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi Công ty hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	637.000	2.840.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.731.036.508	15.253.338.200
Cộng	10.731.673.508	15.256.178.200

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	287.520.000.000	287.520.000.000	275.835.000.000	275.835.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Long	10.560.000.000	10.560.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	9.200.000.000	9.200.000.000	81.500.000.000	81.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	36.040.000.000	36.040.000.000	18.820.000.000	18.820.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	-	-	39.000.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Số Viki chi nhánh Vĩnh Long	106.940.000.000	106.940.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	124.780.000.000	124.780.000.000	93.125.000.000	93.125.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát chi nhánh Vĩnh Long	-	-	33.390.000.000	33.390.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	287.520.000.000	287.520.000.000	275.835.000.000	275.835.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 21.240.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 92.700.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.227.416.180	9.588.536.272
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	11.901.917.117	6.472.392.750
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	260.766.550	521.533.100
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Long Châu	1.003.272.440	990.780.250
Ban Quản Lý Dự Án khu vực Tam Bình	568.658.000	-
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	2.683.398.516	795.913.405
Các đối tượng khác	809.403.557	807.916.767
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	17.227.416.180	9.588.536.272

5.4 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.288.529.427	-	3.775.821.140	-
Tạm ứng	153.775.756	-	134.227.734	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	2.656.333.488	-	3.201.621.393	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	138.917.322	-	124.828.398	-
Phải thu khác	339.502.861	-	315.143.615	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.288.529.427	-	3.775.821.140	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	411.710.393	47.095.510	410.756.383	71.612.480
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	741.255.803	93.244.342	7.677.950	-
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	260.766.550	78.229.965	521.533.100	260.766.550
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Long Châu	973.837.350	283.925.100	990.780.250	485.068.530
Ban Quản Lý Dự Án Nông Nghiệp tỉnh Vĩnh Long	63.990.000	-	63.990.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	13.772.000	-	13.772.000	4.131.600
BQL Dự Án Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	24.119.643	16.883.750	31.485.000	9.445.500
Ban Quản Lý Dự Án khu vực Huyện Tam Bình	568.658.000	398.060.600	-	-
Cộng	2.602.706.739	519.378.667	2.153.249.683	831.024.660

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tiền nước	16.847.394	41.341.166	48.772.643	304.749.190
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	133.206.203	-	-	608.049.600
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	-	260.766.550	-
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Long Châu	-	-	946.417.000	27.420.350
Ban Quản Lý Dự Án Nông Nghiệp tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	63.990.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	-	-	-	13.772.000
BQL Dự Án Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	24.119.643	-	-	-
Ban Quản Lý Dự Án khu vực Huyện Tam Bình	568.658.000	-	-	-
Cộng	742.831.240	41.341.166	1.255.956.193	1.131.236.140

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.156.065.140	-	9.313.521.008	-
Công cụ, dụng cụ	319.625.433	-	194.187.604	-
Chi phí sản xuất dở dang	595.942.032	-	2.231.245.255	-
Thành phẩm	239.298.479	-	245.287.099	-
Cộng	12.310.931.084	-	11.984.240.966	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	1.441.093.006	1.246.781.259
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	1.171.631.689	1.169.099.029
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	269.461.317	77.682.230
b) Dài hạn	658.927.879	575.769.795
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	425.053.199	353.087.571
Chi phí phân bổ dài hạn khác	233.874.680	222.682.224
Cộng	2.100.020.885	1.822.551.054

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/10/2025	128.878.258.972	107.404.516.115	422.543.783.857	1.787.135.874	660.613.694.818
Tăng trong kỳ	23.746.603.601	30.681.346.728	1.527.936.142	-	55.955.886.471
Mua trong năm	-	264.590.740	-	-	264.590.740
Đầu tư XD CB hoàn thành	23.746.603.601	30.416.755.988	1.527.936.142	-	55.691.295.731
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	152.624.862.573	138.085.862.843	424.071.719.999	1.787.135.874	716.569.581.289
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/10/2025	76.720.575.714	84.213.569.659	259.914.510.464	1.482.364.971	422.331.020.808
Tăng trong kỳ	1.603.907.533	1.892.218.948	3.678.870.730	33.306.777	7.208.303.988
Khấu hao trong kỳ	1.603.907.533	1.892.218.948	3.678.870.730	33.306.777	7.208.303.988
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	78.324.483.247	86.105.788.607	263.593.381.194	1.515.671.748	429.539.324.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2025	52.157.683.258	23.190.946.456	162.629.273.393	304.770.903	238.282.674.010
Tại ngày 31/12/2025	74.300.379.326	51.980.074.236	160.478.338.805	271.464.126	287.030.256.493

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam KV Cần Thơ- PGD Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2025: 40.420.081.784 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025: 216.626.985.945 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2025	856.768.985	856.768.985
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>856.768.985</u>	<u>856.768.985</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2025	653.211.309	653.211.309
Tăng trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Khấu hao trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>675.855.882</u>	<u>675.855.882</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2025	<u>203.557.676</u>	<u>203.557.676</u>
Tại 31/12/2025	<u>180.913.103</u>	<u>180.913.103</u>

5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, xóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
CT: XD mở rộng NMN Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m ³ /ngđ lên 9.600m ³ /ngđ	-	42.975.183.593
Các công trình khác.	910.078.368	1.368.778.313
Cộng	<u>1.268.339.998</u>	<u>44.702.223.536</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2025			01/01/2025				
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	8.528.815.834	8.528.815.834	8.753.990.171	8.753.990.171
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	764.552.880	764.552.880	662.378.535	662.378.535
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	645.430.639	645.430.639	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	2.405.126.908	2.405.126.908	695.741.140	695.741.140
Công Ty CP Kỹ Thuật Á Châu	3.365.877.000	3.365.877.000	4.320.464.000	4.320.464.000
Các đối tượng khác	1.347.828.407	1.347.828.407	3.075.406.496	3.075.406.496
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.528.815.834	8.528.815.834	8.753.990.171	8.753.990.171

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025 VND
a) Phải nộp	3.952.852.630	12.380.492.259	7.226.058.588	9.107.286.301
Thuế GTGT	462.645.490	1.716.301.826	1.436.132.648	742.814.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.510.999.382	7.086.634.307	2.510.999.382	7.086.634.307
Thuế thu nhập cá nhân	53.848.623	509.929.030	385.484.372	178.293.281
Thuế tài nguyên	37.506.900	117.031.260	117.523.880	37.014.280
Phí bảo vệ môi trường	887.852.235	2.950.595.836	2.775.918.306	1.062.529.765
b) Phải thu	20.480.850	(20.480.850)	-	40.961.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	20.480.850	(20.480.850)	-	40.961.700
Số thuế còn lại	3.932.371.780	12.360.011.409	7.226.058.588	9.066.324.601

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thành viên hội đồng, kiểm soát viên	1.101.531.840	372.009.769
Người lao động và Ban điều hành	18.489.748.232	8.710.983.760
Tiền ăn giữa ca	405.790.000	158.659.000
Cộng	19.997.070.072	9.241.652.529

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	876.958.303	814.550.686
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	699.738.917	623.601.871
Các khoản khác	177.219.386	190.948.815
b) Dài hạn	-	-
Cộng	876.958.303	814.550.686

5.16 Phải trả khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2.833.376.052	2.833.376.052	3.243.733.594	3.243.733.594
Thuế thu nhập cá nhân	595.549.299	595.549.299	1.020.049.949	1.020.049.949
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.583.746.862	1.583.746.862	1.606.232.910	1.606.232.910
Cổ tức phải trả	12.107.180	12.107.180	23.230.540	23.230.540
Các khoản khác	641.972.711	641.972.711	594.220.195	594.220.195
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.833.376.052	2.833.376.052	3.243.733.594	3.243.733.594

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ khen thưởng	6.842.131.201	4.965.085.300
Quỹ thưởng người quản lý	-	294.566.722
Quỹ phúc lợi	22.860.556.356	26.238.515.222
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	77.982.635	87.951.799
Cộng	29.780.670.192	31.586.119.043

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.653.740.000	7.653.740.000	5.153.740.000	2.500.000.000	10.307.480.000	10.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay dài hạn	48.233.216.636	48.233.216.636	-	5.153.740.000	43.079.476.636	43.079.476.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	10.615.216.636	10.615.216.636	-	2.653.740.000	7.961.476.636	7.961.476.636
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	37.618.000.000	37.618.000.000	-	2.500.000.000	35.118.000.000	35.118.000.000
Cộng	55.886.956.636	55.886.956.636	5.153.740.000	7.653.740.000	53.386.956.636	53.386.956.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 là 10.922.403.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 là 2.346.553.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2025 là 40.118.000.000 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	8.772.618.609	11.300.933.323
Cộng	8.772.618.609	11.300.933.323

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/10/2025	289.000.000.000	111.845.855.226	114.575.847.258	515.421.702.484
Tăng trong kỳ	-	13.737.186.861	29.928.773.968	43.665.960.829
Lợi nhuận sau thuế	-	-	29.928.773.968	29.928.773.968
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	13.737.186.861	-	13.737.186.861
Giảm trong kỳ	-	-	65.390.188.662	65.390.188.662
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.737.186.861	13.737.186.861
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	10.239.301.801	10.239.301.801
Chia cổ tức	-	-	41.413.700.000	41.413.700.000
Số dư tại 31/12/2025	<u>289.000.000.000</u>	<u>125.583.042.087</u>	<u>79.114.432.564</u>	<u>493.697.474.651</u>

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	<u>289.000.000.000</u>	<u>289.000.000.000</u>

■ Cổ phiếu lưu hành

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.073.390	28.150.740
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<u>115.088.937</u>	<u>115.166.287</u>

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
a) Doanh thu	54.537.621.275	54.996.162.392
Doanh thu cung cấp nước sạch	48.951.327.442	44.627.780.632
Doanh thu xây lắp	3.759.107.436	1.688.870.746
Doanh thu kinh doanh vật tư	96.615.603	7.225.044.710
Doanh thu nước đóng chai	1.730.570.794	1.454.466.304
b) Giảm trừ doanh thu	-	62.130.255
Doanh thu kinh doanh vật tư	-	62.130.255
Cộng doanh thu thuần	<u>54.537.621.275</u>	<u>54.934.032.137</u>

5.22 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.587.879.195	11.475.581.468
Giá vốn xây lắp	3.084.949.659	1.324.954.384
Giá vốn kinh doanh vật tư	86.355.377	5.846.657.025
Giá vốn nước đóng chai	1.244.168.995	1.158.062.628
Cộng	<u>18.003.353.226</u>	<u>19.805.255.505</u>

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.820.192.711	5.338.793.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.000.000	500.000.000
Cộng	<u>9.180.192.711</u>	<u>5.838.793.016</u>

5.24 Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Lãi tiền vay	748.693.194	14.241.935
Cộng	<u>748.693.194</u>	<u>14.241.935</u>

5.25 Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2025</u>	<u>Quý IV/2024</u>
Chi phí nhân viên	774.320.406	665.436.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.599.796.191	3.551.203.735
Các khoản khác	(5.486.573.587)	(4.186.041.200)
Cộng	<u>(1.112.456.990)</u>	<u>30.598.819</u>

5.26 Chi phí quản lý

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Chi phí nhân viên quản lý	9.070.149.006	3.577.412.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.761.648	218.698.528
Các khoản khác	2.343.758.473	3.485.584.726
Cộng	11.646.669.127	7.281.695.439

5.27 Thu nhập khác

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	303.559.240	275.077.506
Các khoản khác	2.565.655.912	6.845.881.294
Cộng	2.869.215.152	7.120.958.800
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	258.025.356	233.815.880
Các khoản khác	27.336.950	86.992.377
Cộng	285.362.306	320.808.257
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.583.852.846	6.800.150.543

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.015.408.275	40.441.183.998
Chi phí không được trừ	409.841.945	445.998.956
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	1.360.000.000	7.393.301.588
Thu nhập tính thuế	36.065.250.220	33.493.881.366
Thuế TNDN hiện hành	7.086.634.307	12.296.370.080

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.928.773.968	28.144.813.918
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.559.825.450	2.440.417.295
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.368.948.517	25.704.396.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	947	889

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2024: $9.761.669.180/4 = 2.440.417.295$
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2025: $10.239.301.801/4 = 2.559.825.450$

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.938.362.108	5.966.661.769
Chi phí nhân công	15.484.317.112	9.542.453.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.220.979.397	6.377.753.327
Thuế, phí	235.086.833	270.043.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.002.971.226	1.009.873.282
Chi phí khác	2.655.848.687	3.950.763.928
Cộng	28.537.565.363	27.117.549.763

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Tiền lương, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Hội đồng quản trị	509.984.640	184.399.200
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	414.944.640	130.399.200
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Thành viên	23.760.000	-
Bà Lê Thị Quyên- Thành viên	23.760.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên	23.760.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên	23.760.000	18.000.000
Ban kiểm soát	385.387.200	139.910.400
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	345.787.200	115.910.400
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	19.800.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	19.800.000	12.000.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác	1.351.725.133	343.998.000
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Tổng Giám đốc	325.182.253	-
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	334.260.960	112.288.200
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	334.260.960	112.288.200
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị công ty	358.020.960	119.421.600

b. Giao dịch với các bên liên quan


Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2025 VND	QUÝ IV/2024 VND
Giao dịch mua:			2.451.941.700	1.774.449.300
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.451.941.700	1.774.449.300
Giao dịch khác			1.360.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	360.000.000	-
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	1.000.000.000	500.000.000

6.2 Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2025</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2025</u> <u>VND</u>
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người	Tiền nước	<u>764.552.880</u>	<u>662.378.535</u>
Cộng			<u>764.552.880</u>	<u>662.378.535</u>

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng


Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật


Đặng Tân Chiến

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý IV năm 2025

- BCTC Quý IV năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

